

CÁC BỘ**LIÊN BỘ**

LAO ĐỘNG - ỦY BAN KHOA HỌC VÀ
KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

**QUYẾT ĐỊNH số 248-LĐ/QĐ ngày
29-5-1980 quy định bổ sung
thành phần cơ quan có trách
nhiệm chủ trì điều tra các sự
cố nôi hơi, bình chịu áp lực
gây tai nạn lao động chết người.**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG
CHỦ NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC
VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

*Căn cứ vào Điều lệ tạm thời về bảo hộ lao
động ban hành kèm theo quyết định số 181-CP
ngày 18-12-1964 của Hội đồng Chính phủ;*

*Căn cứ vào Điều lệ tạm thời về nghiên cứu,
xây dựng, xét duyệt và ban hành các quy phạm,
quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo nghị
định số 124-CP ngày 24-8-1963 của Hội đồng
Chính phủ,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay bổ sung thêm vào cuối phần thứ nhất điều 216 của Quy phạm tạm thời về chế tạo và sử dụng an toàn các nôi hơi cố định, di động và nửa di động ban hành kèm theo quyết định số 76-QĐ/LB ngày 26-3-1971, vào cuối phần thứ nhất điều 12.2 của Quy phạm kỹ thuật an toàn các bình chịu áp lực QPVN 2-75, vào cuối phần thứ nhất điều 9.2 của Quy phạm kỹ thuật an toàn các đường ống dẫn hơi nước và nước nóng QPVN 9-77 như sau:

« Cơ quan lao động địa phương (tỉnh, thành phố) có trách nhiệm chủ trì điều

tra những sự cố gây tai nạn làm chết người theo chế độ điều tra tai nạn lao động hiện hành».

Điều 2.—Nội dung quy định bổ sung nói ở trên có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1980.

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 1980

Quyền chủ nhiệm
Ủy ban Khoa học và
kỹ thuật Nhà nước

LÊ KHẮC

K.T. Bộ trưởng
Bộ Lao động.
Thủ trưởng

NGUYỄN SONG TÙNG

BỘ NÔNG NGHIỆP

**QUYẾT ĐỊNH số 83-NN/CV/QĐ
ngày 4-5-1980 về giá bán trâu
bò giống.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP

.....
.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành thống nhất trong cả nước giá bán trâu, bò giống như bảng giá kèm theo.

Điều 2.—Các ông giám đốc các cục, vụ, viện, công ty, các ông trưởng ty nông nghiệp các tỉnh và thành phố, các ông giám đốc các cơ sở chăn nuôi trâu bò có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. — Quyết định này có giá trị kể từ ngày 4 tháng 5 năm 1980. Những quy định cũ trái với văn bản này đều bãi bỏ.

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 1980

K.T. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

Thủ trưởng
TỔNG TRẦN ĐÀO

BẢNG GIÁ

bán trâu, bò giống thuộc ngành nông nghiệp

(Ban hành kèm theo quyết định số 83-NN/CV/QĐ ngày 4-5-1980 của Bộ Nông nghiệp).

Phẩm giống	Từ 6 đến 12 tháng tuổi (đ/kg)	Từ 12 đến dưới 18 tháng (đ/kg)	Từ 18 tháng đến trước khi chuyển lên cơ bản (đ/kg)	Bò chuyển lên cơ bản (đ/con)
I. GIÁ BÒ GIỐNG				
A. BÒ CÁI GIỐNG				
1. Bò cái Hà Lan thuần chủng				
a) Đặc cấp kỷ lục	9	8,5	9,5	5 000
b) Đặc cấp	8	7,5	8,5	4 200
c) Cấp I	7	6,5	7,5	3 500
d) Cấp II	6,5	6,0	7,0	3 000
2. Bò cái ngoại thuần khác và bò cái Hà Ấn, Hà Lan, Zebu, F1, F2, F3, Hà Việt, F2, F3				
a) Đặc cấp kỷ lục	7,1	7,0	7,7	2 900
b) Đặc cấp	6,4	6,2	6,8	2 400
c) Cấp I	5,7	5,4	5,9	1 900
d) Cấp II	5,2	4,8	5,1	1 400
3. Bò cái lai Sin, lai Zebu v.v F2, F3				
a) Đặc cấp kỷ lục	6,1	6,0	6,8	2 100
b) Đặc cấp	5,4	5,3	6,0	1 700
c) Cấp I	4,9	4,7	5,2	1 330
d) Cấp II	4,5	4,2	4,5	1 000
4. Bò cái lai F1 từ bò nền Việt Nam, lai Sin, lai Zebu, Hà Việt, F1, lai nàu...				
a) Đặc cấp kỷ lục	5,6	5,7	6,2	1 900
b) Đặc cấp	5,0	5,0	5,4	1 500
c) Cấp I	4,5	4,4	4,7	1 250
d) Cấp II	4,0	3,8	4,0	900
5. Bò cái nội				
a) Đặc cấp	4,0	4,0	4,1	1 000
b) Cấp I	3,5	3,5	3,6	800
c) Cấp II	3,2	3,2	3,3	650

Phẩm giống	Từ 6 đến 12 tháng tuổi (đ/kg)	Từ 12 đến dưới 18 tháng (đ/kg)	Từ 18 đến trước khi chuyển lên cơ bản (đ/kg)	Bò chuyển lên cơ bản (đ/con)
3. Bò đực giống nội				
a) Đặc cấp kỷ lục	4,2	4,2	4,4	1 700
b) Đặc cấp	3,8	3,8	4,0	1 400
c) Cấp I	3,4	3,4	3,5	1 200
II. GIÁ TRẤU GIỐNG				
A. TRẤU CÁI GIỐNG				
1. Trâu cái Murrah thuần				
a) Đặc cấp kỷ lục	7,3	7,2	8,0	3 300
b) Đặc cấp	6,6	6,5	7,0	2 800
c) Cấp I	6,0	5,7	6,2	2 300
d) Cấp II	5,5	5,1	5,3	1 800
2. Trâu cái lai Murrah F2, F3				
a) Đặc cấp kỷ lục	6,1	6,0	6,8	2 100
b) Đặc cấp	5,4	5,3	6,0	1 700
c) Cấp I	4,9	4,7	5,2	1 330
d) Cấp II	4,5	4,2	4,5	1 000
3. Trâu cái lai F1 từ trâu nền Việt Nam				
a) Đặc cấp kỷ lục	5,6	5,7	6,2	1 900
b) Đặc cấp	5,0	5,0	5,4	1 500
c) Cấp I	4,5	4,4	4,7	1 250
d) Cấp II	4,0	3,8	4,0	900
4. Trâu cái nội				
a) Đặc cấp	3,8	3,8	3,9	1 100
b) Cấp I	3,3	3,3	3,4	900
c) Cấp II	2,9	2,9	3,0	700
B. TRẤU ĐỰC GIỐNG				
1. Trâu đực giống Murrah thuần				
a) Đặc cấp kỷ lục	8,8	9,2	9,8	4 600
b) Đặc cấp	8,0	8,2	8,7	3 900
c) Cấp I	7,2	7,4	7,8	3 300
2. Trâu đực lai Murrah				
a) Đặc cấp kỷ lục	8,0	8,5	9,0	3 200
b) Đặc cấp	7,2	7,6	8,0	2 700
c) Cấp I	6,6	6,8	7,1	2 100
3. Trâu đực giống nội				
a) Đặc cấp	4,7	4,8	5,0	1 900
b) Cấp I	4,3	4,4	4,5	1 600
c) Cấp II	4,0	4,1	4,2	1 400